

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam

Ngày 15/01/2024	37,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-1.3%	-

DT thuần
Q4/23

2,480
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 0.9%
YoY: ▼ 35.0 | -1.4%

LN thuần
Q4/23

87.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.7 | 202%
YoY: ▼ 108 | -55.3%

LN sau thuế
Q4/23

68.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.3 | 197%
YoY: ▼ 85.7 | -55.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.4%

YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023

18.0%

YoY: +/- ▼ 10.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,006 - 49,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,742
Số lượng CPLH (CP)	98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,630
Sở hữu nước ngoài	47.0%
Beta	0.23
EPS	2,685
P/E	14.2

DT thuần
2023

9,891
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,383 | -12.3%

LN thuần
2023

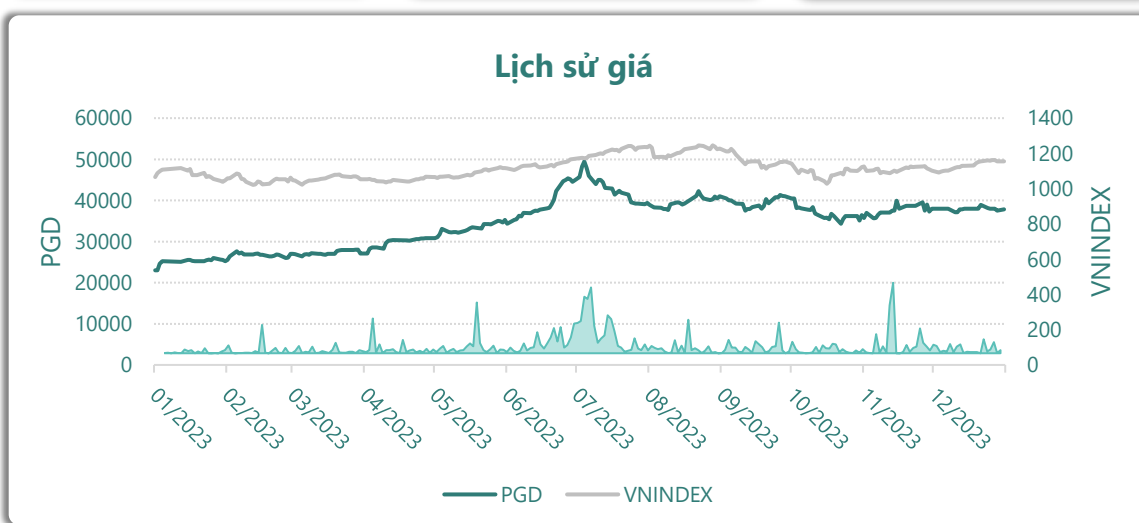
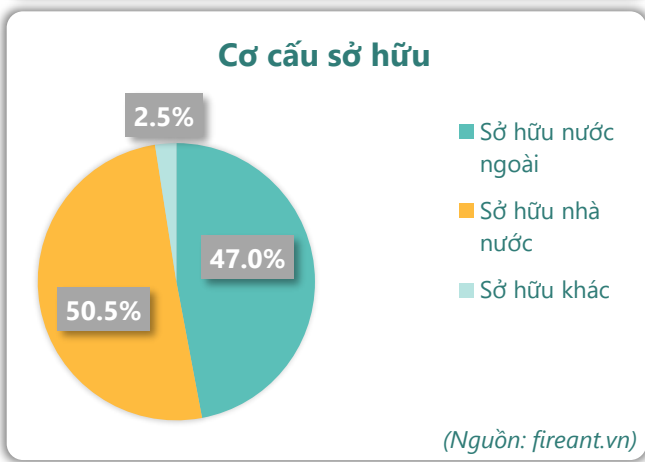
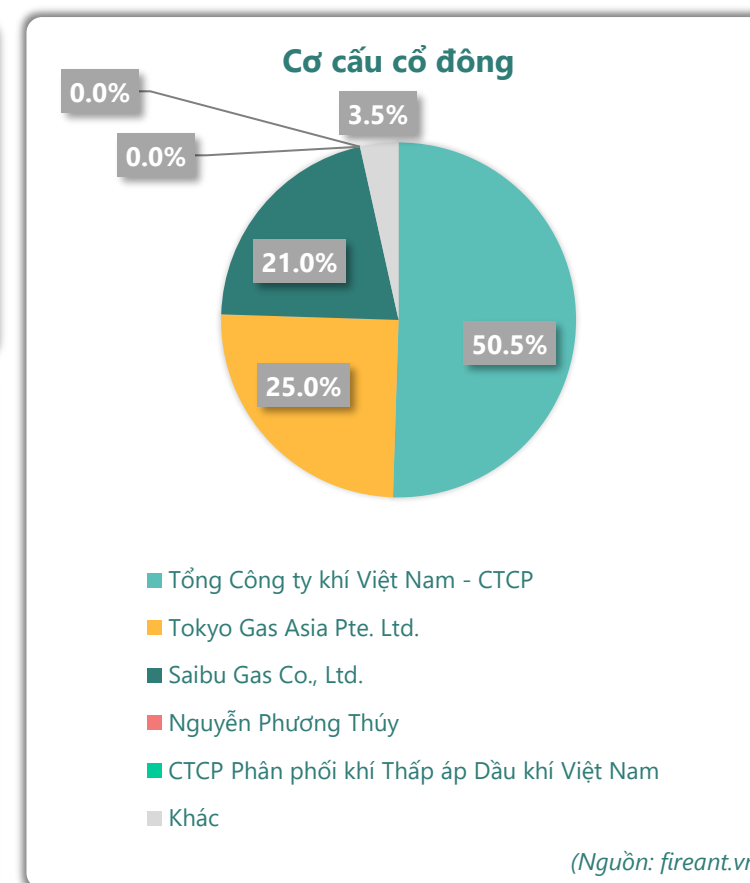
336
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 185 | -35.6%

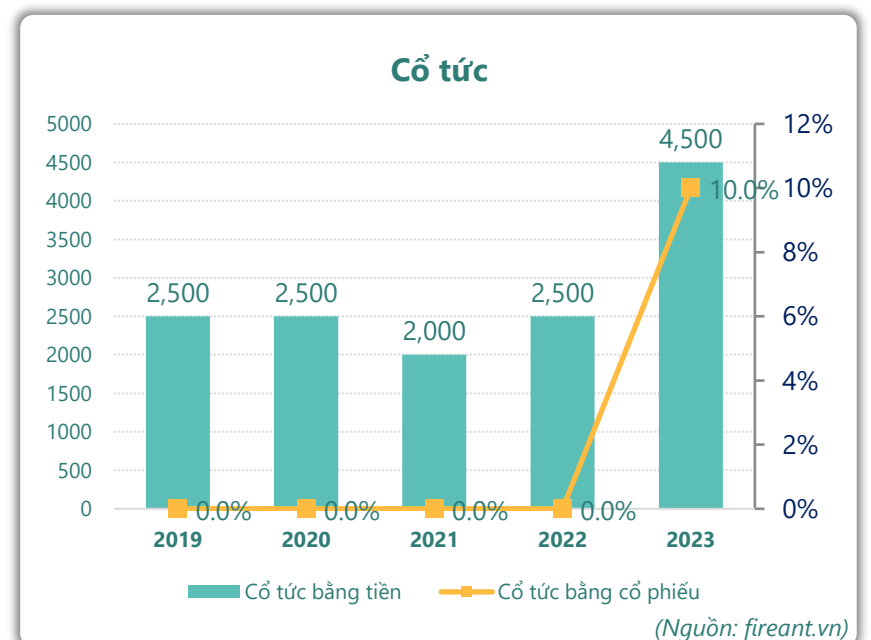
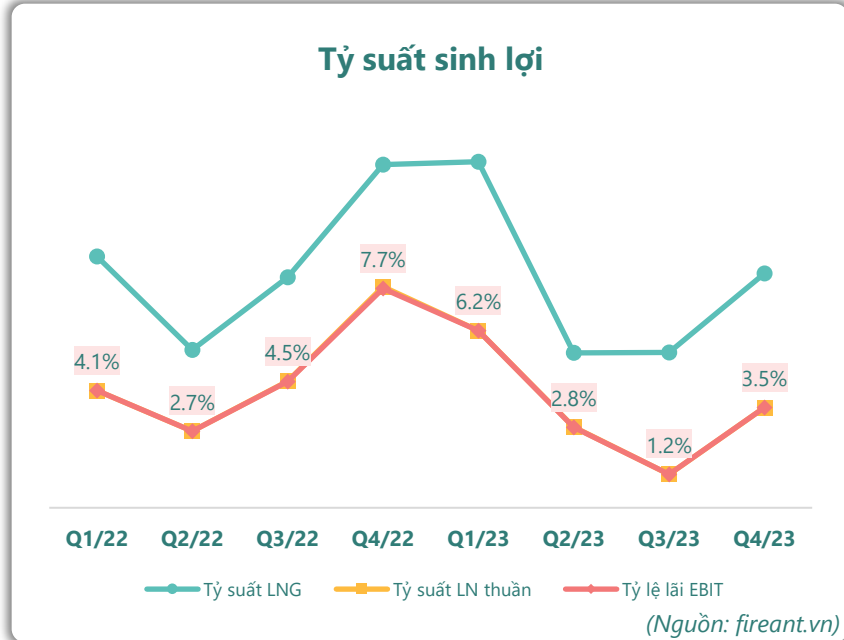
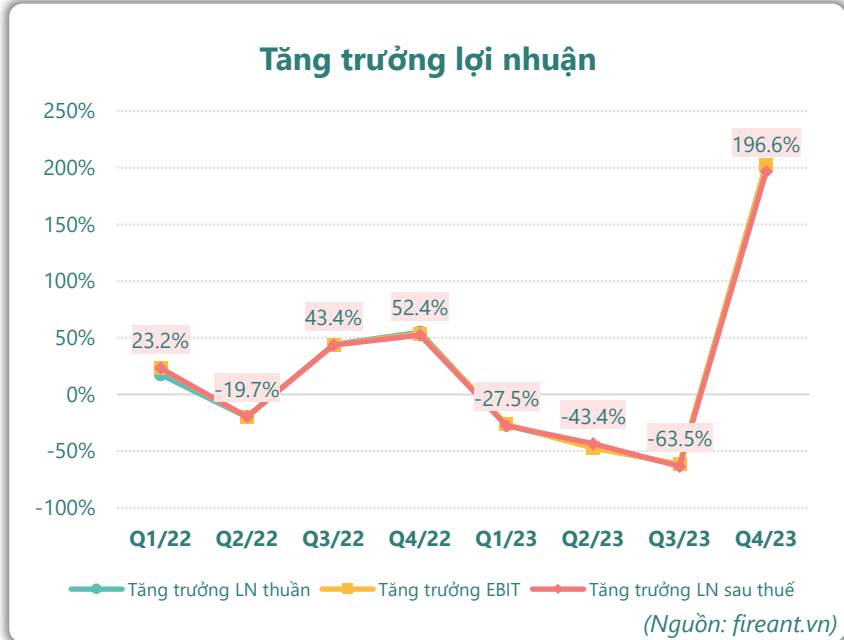
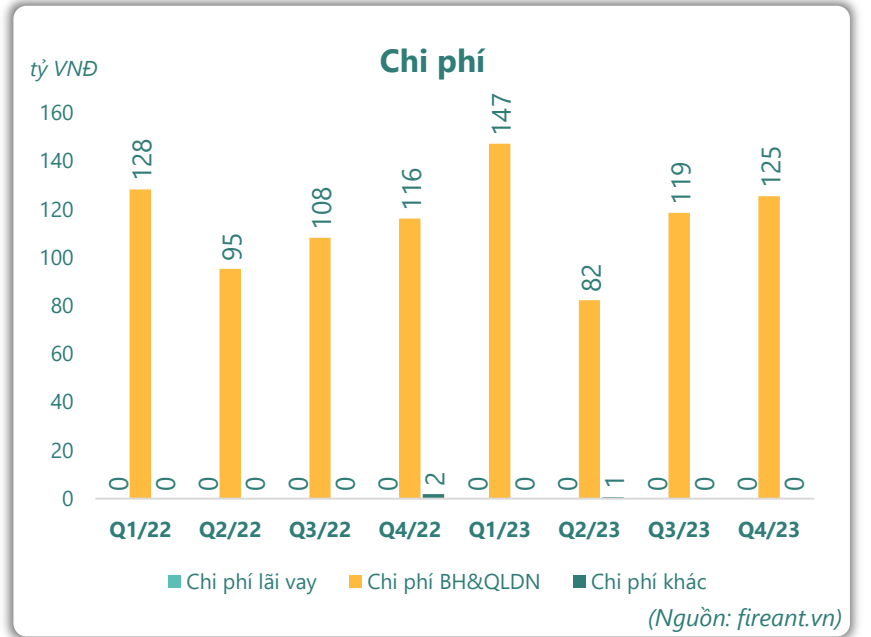
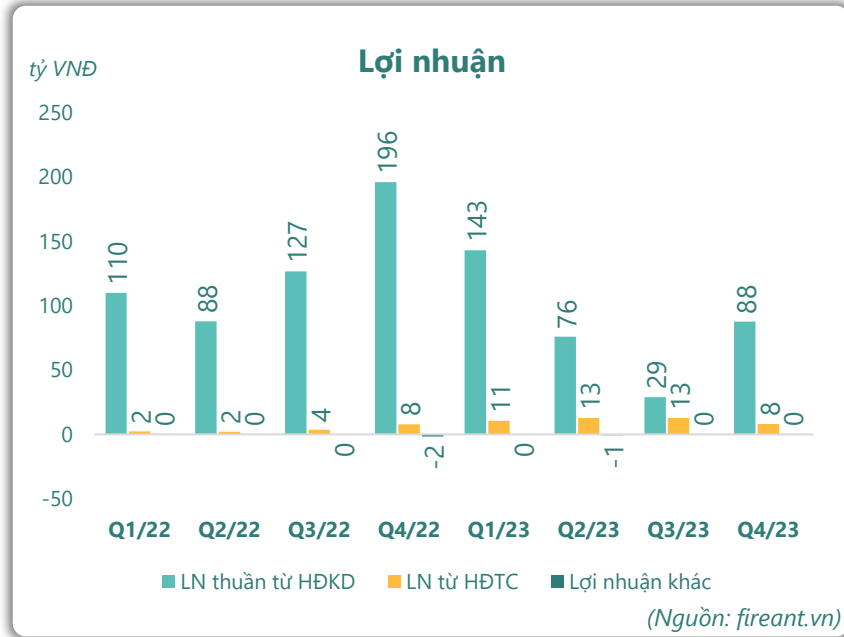
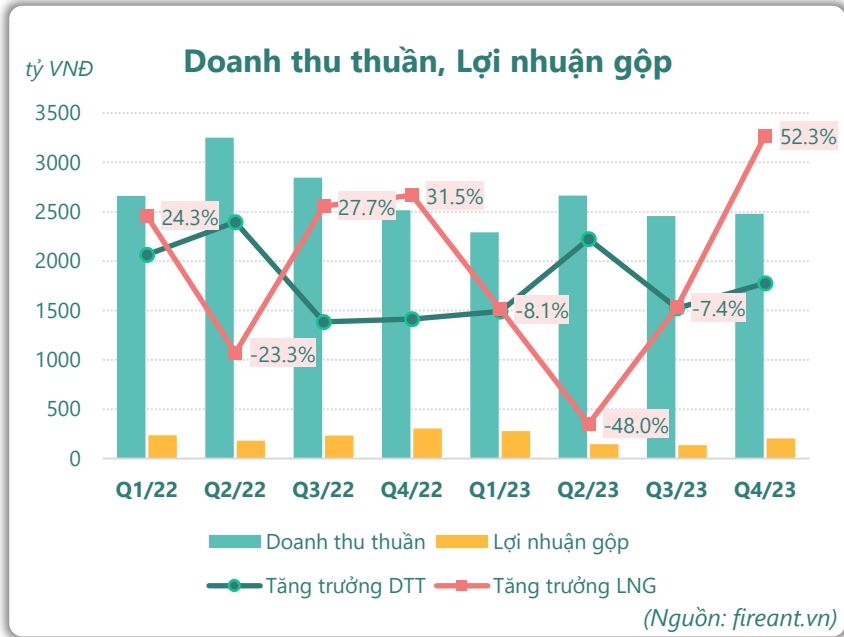
LN sau thuế
2023

266
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 147 | -35.6%



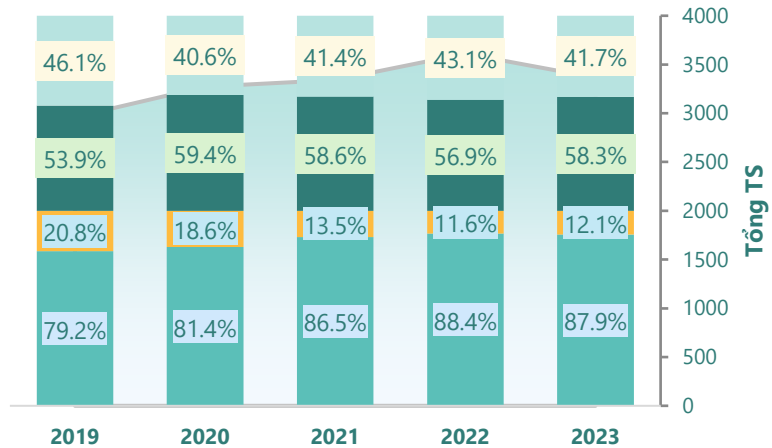
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

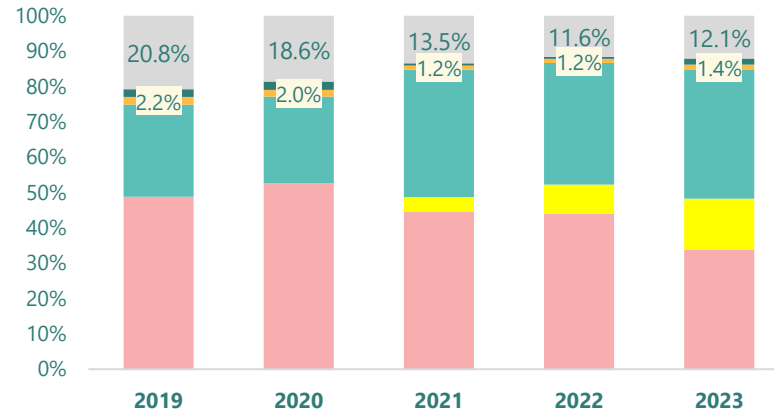
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



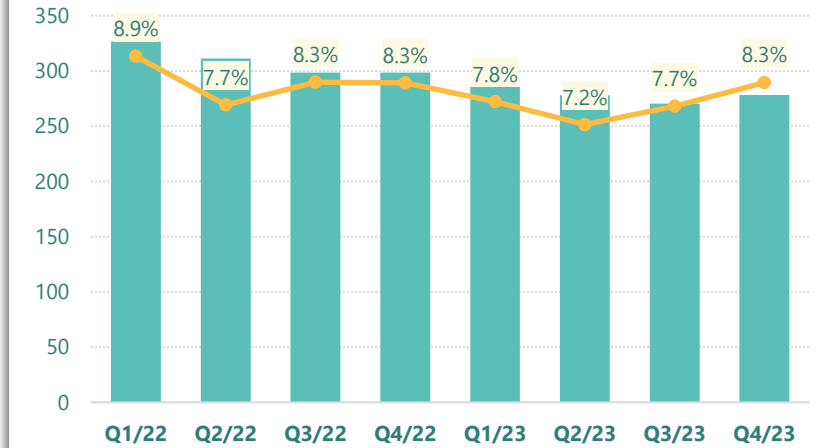
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

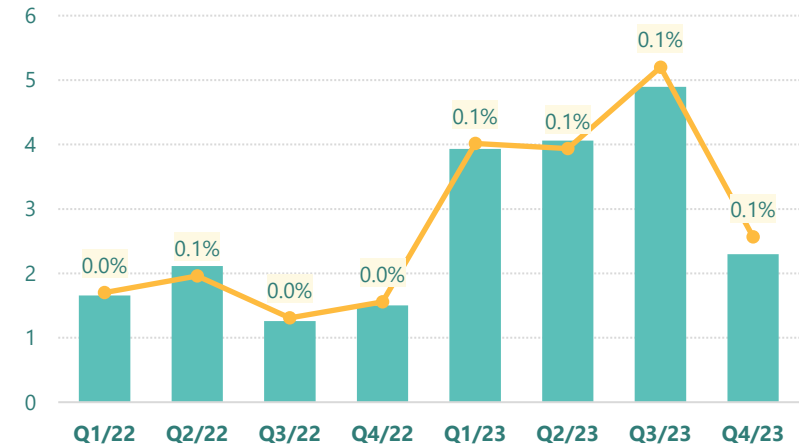


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

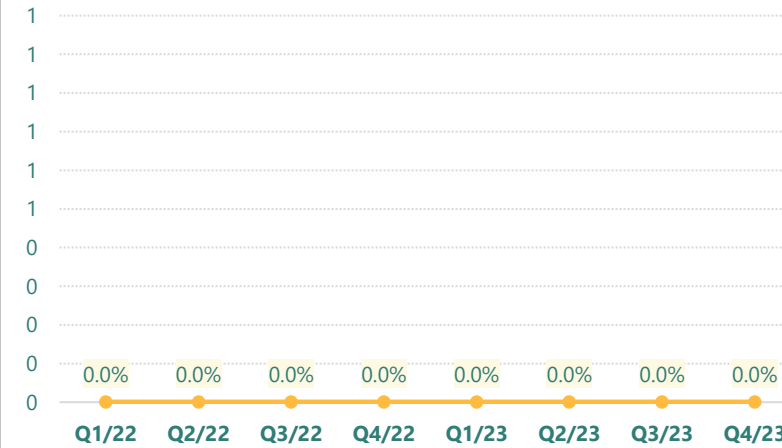


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

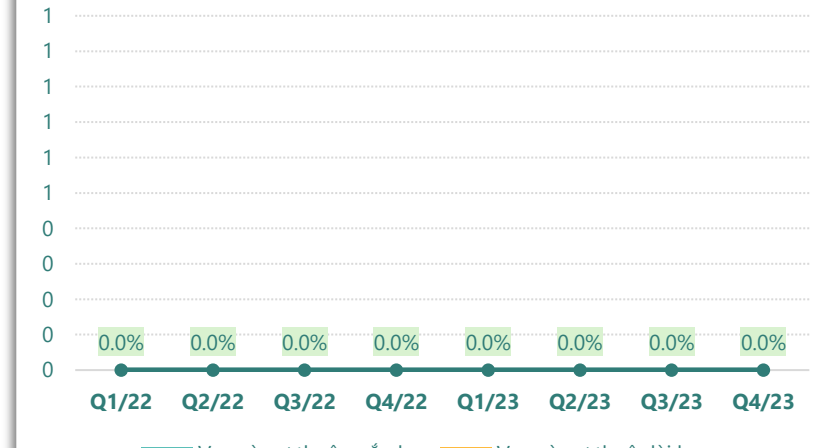


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

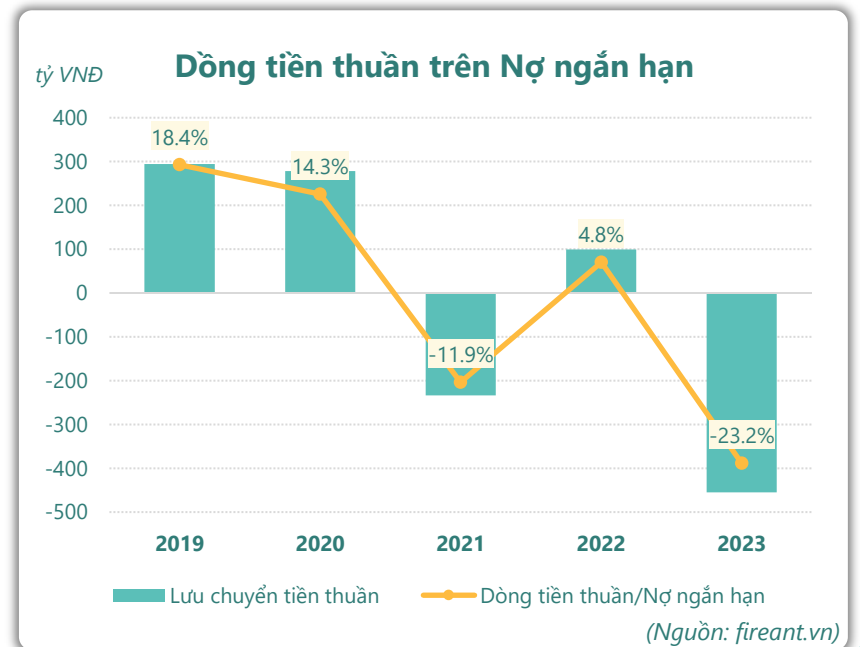
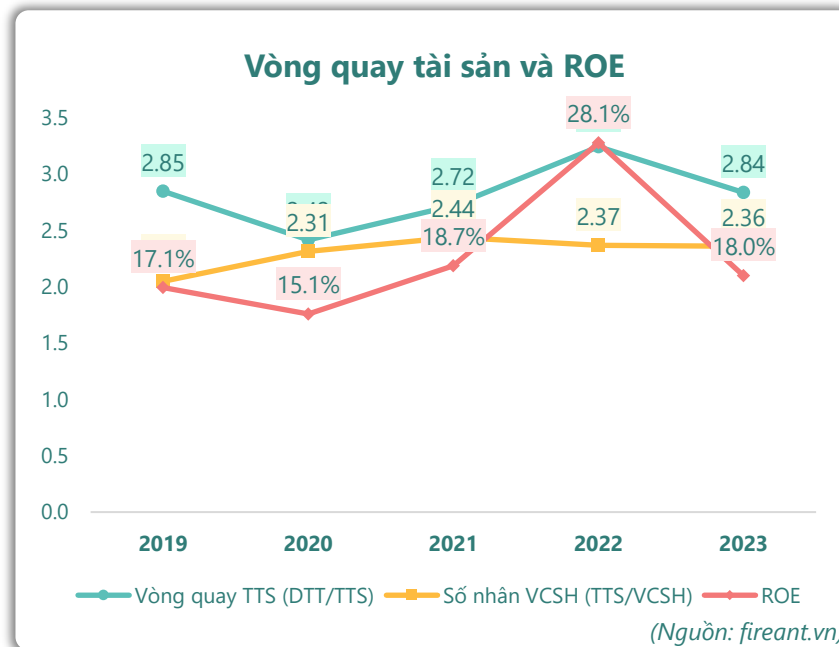
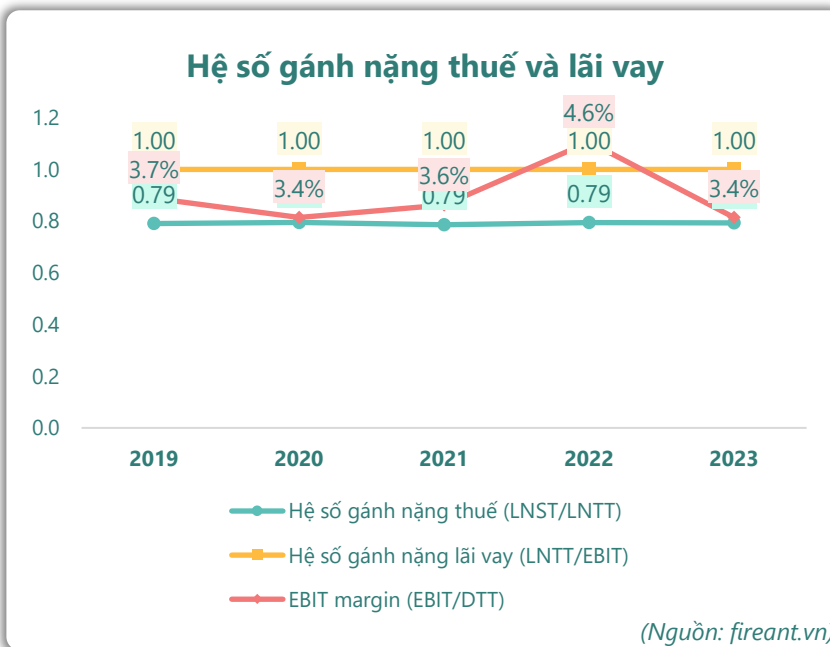
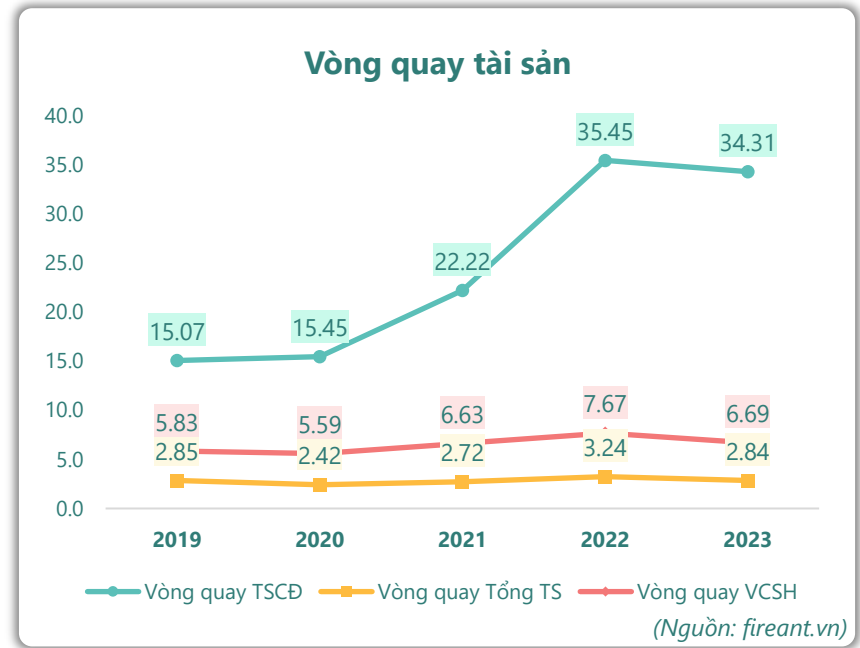
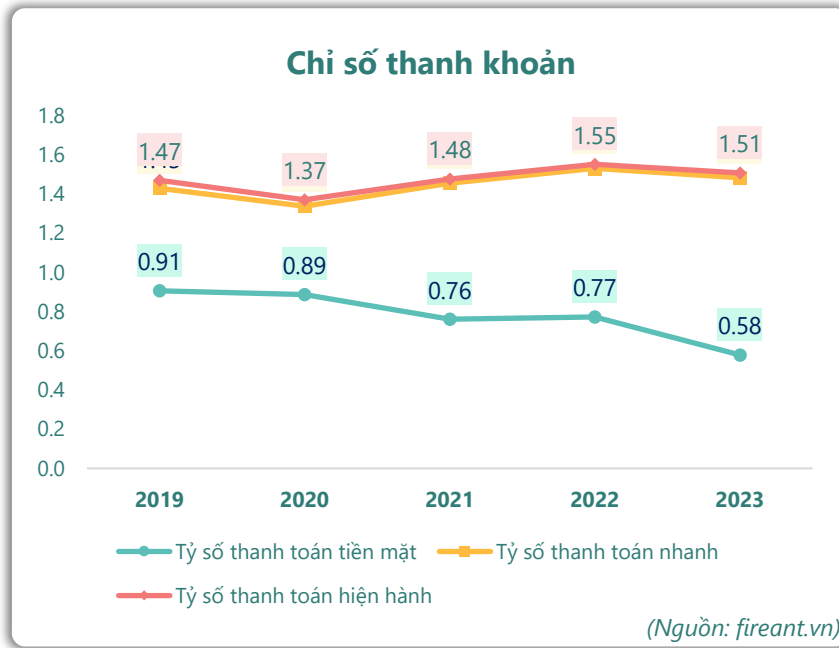
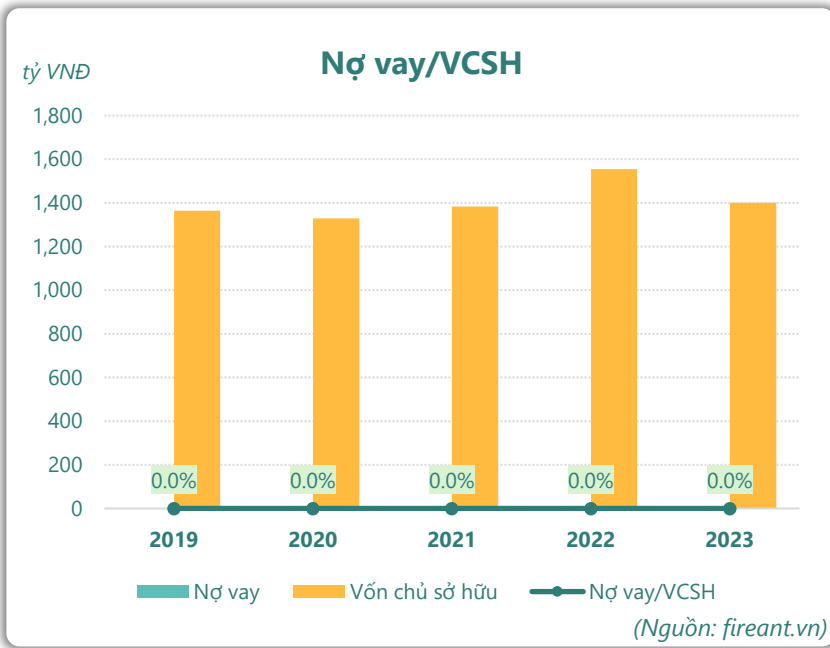


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,480	2,515	-1.4%	9,891	11,274	-12.3%
Giá vốn hàng bán	2,274	2,211	2.9%	9,125	10,321	-11.6%
Lợi nhuận gộp	205	305	-32.7%	765	954	-19.7%
Doanh thu HĐTC	9.77	9.02	8.3%	51.6	19.9	160%
Chi phí TC	1.84	1.10	66.8%	7.35	4.00	83.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	94.8	87.2	8.7%	367	349	5.2%
Chi phí QLDN	30.7	29.0	5.8%	107	99.0	7.7%
LN thuần từ HĐKD	87.7	196	-55.3%	336	521	-35.6%
Lợi nhuận khác	0.02	-1.67	101%	-0.48	-1.77	72.8%
LN trước thuế	87.7	195	-55.0%	335	520	-35.5%
Lợi nhuận sau thuế	68.3	154	-55.7%	266	413	-35.6%
LNST của CĐ cty mẹ	68.3	154	-55.7%	266	413	-35.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	11.5	56.7	311	12.0	-261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.87	-130	-147	-92.4	109	-36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	0	0	0	-405	0
Tiền đầu kỳ	1,878	1,708	1,590	1,499	1,718	1,433
Lưu chuyển tiền thuần	-170	-118	-90.8	218	-284	-298
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,708	1,590	1,499	1,718	1,433	1,135

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,363	3,612	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	2,955	3,191	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	1,135	1,590	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	487	297	64.1%
Phải thu ngắn hạn	1,229	1,240	-0.9%
Hàng tồn kho	46.7	42.8	9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	57.3	21.0	173%
Tài sản dài hạn	408	421	-3.0%
Phải thu dài hạn	3.05	3.19	-4.2%
Tài sản cố định	278	298	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.30	1.50	53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	118	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,961	2,057	-4.6%
Nợ ngắn hạn	1,961	2,056	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,643	1,770	-7.2%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,402	1,555	-9.9%
Vốn chủ sở hữu	1,402	1,555	-9.9%
Vốn điều lệ	990	900	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)